

Biểu mẫu 10

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

UBND QUẬN GÒ VẤP  
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ  
HUỲNH VĂN NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của  
Trường Trung học cơ sở Huỳnh Văn Nghệ, năm học: 2021 - 2022**

ST T	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo học lực</b>					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>	<b>1902</b>	<b>466</b>	<b>509</b>	<b>484</b>	<b>443</b>
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	<b>1893</b> <b>99,5</b>	464 99.6%	503 98.8%	483 99.8%	443 100.0%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	<b>988</b> <b>51,9</b>	115 24.7%	309 60.7%	320 66.1%	244 55.1%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	<b>604</b> <b>31,8</b>	163 35.0%	150 29.5%	139 28.7%	152 34.3%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	<b>9</b> <b>0,5</b>	2 0.4%	6 1.2%	1 0.2%	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/
4	Chuyển trường đến/đi		5/ 11	4/13	2/14	1/7
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)					
<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>					
1	Cấp huyện/quận			2		10
2	Cấp tỉnh/thành phố					4
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					

*Phụ lục I đính kèm*

V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					443
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					443
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					244 55,1%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					152 34,3%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					47 10,6%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)					
VII I	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1006/896	252/214	273/236	253/231	228/215
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	41	10	113	11	7

Gò Vấp, ngày 16 tháng 6 năm 2022

**HIỆU TRƯỞNG**



**Trần Phú Thảo**

## Phụ lục I

Thông kê kết quả xếp loại học lực năm học 2020-2021:

Khối	Tổng số học sinh	TS học sinh được xếp loại	Giỏi (K.7,8,9), Tốt (K.6)		Khá (K.7,8,9), Khá (K.6)		Trung bình (K.7,8,9), Đạt (K.6)		Yếu (K.7,8,9), Chưa đạt (K.6)		Kém (K.7,8,9)		Ghi chú
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
6	466	466	283	60.73	146	31.33	35	7.51	2	0.43	0	0.00	
7	509	509	312	61.30	147	28.88	44	8.64	6	1.18	0	0.00	
8	484	484	329	67.98	131	27.07	23	4.75	1	0.21	0	0.00	
9	443	443	247	55.76	149	33.63	47	10.61	0	0.00	0	0.00	
<b>TC</b>	<b>1902</b>	<b>1902</b>	<b>1171</b>	<b>61.57</b>	<b>573</b>	<b>30.13</b>	<b>149</b>	<b>7.83</b>	<b>9</b>	<b>0.47</b>	<b>0</b>	<b>0.00</b>	

Thông kê kết quả xếp loại hạnh kiểm năm học 2021-2022:

Khối	TS học sinh	TS học sinh được xếp loại	Tốt (K.6,7,8,9)		Khá (K.6,7,8,9)		Trung bình (K.7,8,9), Đạt (K.6)		Yếu (K.7,8,9), Chưa đạt (K.6)		Ghi chú
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
6	466	466	438	93.99	28	6.01	0	0.00	0	0.00	
7	509	509	463	90.96	46	9.04	0	0.00	0	0.00	
8	484	484	439	90.70	44	9.09	1	0.21	0	0.00	
9	443	443	399	90.07	43	9.71	1	0.23	0	0.00	
<b>TC</b>	<b>1902</b>	<b>1902</b>	<b>1739</b>	<b>91.43</b>	<b>161</b>	<b>8.46</b>	<b>2</b>	<b>0.11</b>	<b>0</b>	<b>0.00</b>	

Gò Vấp, ngày 16 tháng 6 năm 2022

**HIỆU TRƯỞNG**



**Trần Phú Thảo**